

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV

Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Trung An

333 Phạm Văn Đồng, P.1, Q. Gò Vấp

Mẫu số S06 - DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2016

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	19.927.027		5.599.220.270	5.578.032.440	41.114.857	
1111	Tiền Việt Nam	19.927.027		5.599.220.270	5.578.032.440	41.114.857	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.038.933.004		361.150.327.013	348.840.487.557	17.348.772.460	
1121	Tiền Việt Nam	4.646.914.610		356.021.125.441	343.340.487.557	17.327.552.494	
11211	TGNH TMCP Quân đội CN Bắc Sài Gòn TP.HCM - Chuyên thu	2.080.267		248.735.800	248.735.800	2.080.267	
11212	TGNH NN& PTNT Chợ Lớn - PGD Hòa Bình	1.477.115.857		182.500.448.837	169.824.506.153	14.153.058.541	
11213	Kho Bạc Nhà Nước Quận Gò Vấp- Chuyên thu			1.562.714.630	1.562.489.575	225.055	
11214	TGNH NN& PTNT Chợ Lớn - PGD Hòa Bình	14.476.825		136.726.544.983	136.411.961.440	329.060.368	
11215	TGNH NN& PTNT VN CN An Sương - TK Thanh toán	111.633.857		251.300	111.885.157		
11217	TGNH TMCP Công Thương VN CN TP.HCM- TK TG thanh toán	415.964.728		34.969.128.091	35.180.843.432	204.249.387	
1121A	TGNH NN& PTNT Chợ Lớn - PGD Hòa Bình (Bán CP)	2.625.643.076		13.301.800	66.000	2.638.878.876	
1121B	TGNH- NH TMCP A Châu (ACB) - PGD Hai Bà Trưng . TP.HCM	392.018.394		5.127.201.572	5.500.000.000	19.219.966	
1121C	TGNH TMCP Ngoại thương VN CN Sóng Thần			2.000.000		2.000.000	
113	Tiền đang chuyển			34.564.259.288	34.564.259.288		
1131	Tiền Việt Nam			34.564.259.288	34.564.259.288		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000		10.500.000.000	10.000.000.000	10.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000		10.500.000.000	10.000.000.000	10.500.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn -NH TMCP Công Thương VN CN TP.HCM	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn -NH ACB	5.000.000.000		5.500.000.000	5.000.000.000	5.500.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
131	Phải thu của khách hàng	143.936.416.263	56.896.182.620	137.897.782.483	182.108.279.615	55.045.645.895	12.215.909.384
1311	Tiền nước	143.936.416.263	56.791.514.620	136.082.806.165	180.285.303.297	55.045.645.895	12.103.241.384
13111	Phải thu gắn mới và thay hư ĐHN (TCTy)	143.936.416.263		37.321.799.349	126.212.569.717	55.045.645.895	
13112	Phải thu dịch vụ cấp nước (TCTy)		56.791.514.620	98.761.006.816	54.072.733.580		12.103.241.384
1312	Phải thu của khách hàng tiền đồng hồ nước		100.000.000	1.550.265.418	1.550.265.418		100.000.000
13121	Đặt, dời đồng hồ nước			429.332.842	429.332.842		
13122	Bồi thường đồng hồ nước, xử lý giao cắt ống		100.000.000	193.600.000	193.600.000		100.000.000
13123	ống cái			307.593.128	307.593.128		
13124	Tái lập danh bộ			228.937.342	228.937.342		
13125	Thu phí đóng mở nước			47.921.000	47.921.000		
13127	Phải thu khách hàng - ĐHN 40ly, 100ly, 15ly (hộ ghép)			342.881.106	342.881.106		
1314	Phải thu của khách hàng khác		4.668.000	260.998.400	268.998.400		12.668.000
13141	Phải thu của khách hàng - Kiểm định đồng hồ nước		4.668.000	15.500.000	23.500.000		12.668.000
13143	Phải thu của khách hàng - Tiền nhượng vật tư			90.498.400	90.498.400		
13146	Phải thu của khách hàng - Bán hồ sơ mời thầu			155.000.000	155.000.000		
1315	Phải thu của khách hàng về chi phí tư vấn xây dựng			3.712.500	3.712.500		
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			7.083.331.293	7.083.331.293		
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			7.083.331.293	7.083.331.293		
138	Phải thu khác	512.487.119	17.090.945	138.260.498.040	138.790.146.665	293.909.972	328.162.423
1388	Phải thu khác	512.487.119	17.090.945	138.260.498.040	138.790.146.665	293.909.972	328.162.423
13881	Thu hộ Công ty tiền nước		13.410.725	128.005.708.466	128.320.460.164		328.162.423
13883	Thu hộ Công ty tiền phí BVMT			10.067.116.934	10.067.116.934		
13888	Phải thu khác	512.487.119	3.680.220	187.672.640	402.569.567	293.909.972	
141	Tạm ứng	25.000.000		1.560.001.498	1.556.601.498	28.400.000	
1412	Tạm ứng nội bộ	25.000.000		1.560.001.498	1.556.601.498	28.400.000	
14121	Tạm ứng nội bộ	25.000.000		1.560.001.498	1.556.601.498	28.400.000	
152	Nguyên, nhiên vật liệu	35.376.692.859		73.021.343.002	83.290.480.850	25.107.555.011	
1521	Nguyên vật liệu chính	14.197.934.502		21.696.794.194	28.711.886.705	7.182.841.991	
152111	Vật tư chính	2.940.448.848		6.073.818.571	7.182.303.689	1.831.963.730	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
152112	Vật tư chính (JOINT - Brid,...)	11.257.485.654		15.622.975.623	21.529.583.016	5.350.878.261	
1522	Nguyên vật liệu phụ	17.275.922		202.492.686	212.204.803	7.563.805	
152201	Vật tư phụ - Sơn các loại			2.350.000	2.350.000		
152202	Vật tư phụ			59.246.595	59.246.595		
152203	Vật tư phụ	17.275.922		140.896.091	150.608.208	7.563.805	
1523	Nhiên liệu			1.950.000	1.950.000		
152303	Nhiên liệu			1.950.000	1.950.000		
1524	Phụ tùng thay thế	167.856.011		305.621.627	311.878.028	161.599.610	
152403	Phụ tùng thay thế	121.627.602		296.471.195	294.463.851	123.634.946	
152404	Phụ tùng thay thế	46.228.409		9.150.432	17.414.177	37.964.664	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	20.993.626.424		50.814.484.495	54.052.561.314	17.755.549.605	
152501	Cát san lấp			183.752.649	183.752.649		
152507	Cao su non, keo dán			10.984.900	3.075.600	7.909.300	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	79.895.662				79.895.662	
152515	Vật tư công trình - TLK, raccord	11.509.509.763		40.092.985.894	40.969.635.931	10.632.859.726	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thủy, ống nổi	9.404.220.999		10.526.761.052	12.896.097.134	7.034.884.917	
153	Công cụ, dụng cụ	2.700.000		1.001.422.922	977.789.522	26.333.400	
1531	Công cụ, dụng cụ	2.700.000		1.001.422.922	977.789.522	26.333.400	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			80.699.043.133	80.699.043.133		
1541	Chi phí SXKD DD - Gắn mới và thay hư ĐHN			47.403.599.250	47.403.599.250		
15411	Nguyên vật liệu			44.070.455.540	44.070.455.540		
15413	Nhân công			3.333.143.710	3.333.143.710		
1542	Chi phí SXKD DD - ống cái			296.810.251	296.810.251		
15421	Nguyên vật liệu			174.350.148	174.350.148		
15422	Lương chính và phụ			122.460.103	122.460.103		
1543	Chi phí SXKD DD- Dịch vụ cấp nước			32.399.940.068	32.399.940.068		
15431	Chi phí SXKD DD - Nguyên vật liệu			2.097.285.077	2.097.285.077		
15432	Chi phí SXKD DD - Lương			22.060.667.490	22.060.667.490		
15433	Chi phí SXKD DD - Khấu hao			1.519.056.291	1.519.056.291		
15434	Chi phí SXKD DD - Khác			6.722.931.210	6.722.931.210		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1544	Chi phí SXKD DD- TLDB, nâng dôi bồi thường			598.693.564	598.693.564		
15441	Chi phí SXKD DD - Nguyên vật liệu			174.001.872	174.001.872		
15442	Chi phí SXKD DD - Lương			424.691.692	424.691.692		
155	Thành phẩm			80.699.043.133	80.699.043.133		
1551	Thành phẩm - Gắn mới và thay hư ĐHN			47.403.599.250	47.403.599.250		
1552	Thành phẩm - ống cái			296.810.251	296.810.251		
1553	Thành phẩm - Dịch vụ cấp nước			32.399.940.068	32.399.940.068		
1554	Thành phẩm - TLDB, nâng dôi, bồi thường			598.693.564	598.693.564		
211	Tài sản cố định hữu hình	18.067.581.560		1.650.913.999		19.718.495.559	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.526.251.335				2.526.251.335	
2112	Máy móc, thiết bị	2.778.978.634				2.778.978.634	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.002.204.277		638.839.363		7.641.043.640	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.500.174.275		1.012.074.636		6.512.248.911	
2118	Tài sản cố định khác	259.973.039				259.973.039	
213	TSCĐ vô hình	2.204.308.000		492.780.000		2.697.088.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	2.204.308.000		492.780.000		2.697.088.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		12.696.870.452		1.845.416.679		14.542.287.131
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		11.357.707.570		1.579.727.443		12.937.435.013
21411	Hao mòn TSCĐ nhà cửa, vật kiến trúc		1.873.474.609		176.422.077		2.049.896.686
21412	Hao mòn TSCĐ máy móc, thiết bị		1.884.801.777		250.820.631		2.135.622.408
21413	Hao mòn TSCĐ phương tiện, vận tải truyền dẫn		4.387.072.950		526.734.399		4.913.807.349
21414	Hao mòn TSCĐ thiết bị, dụng cụ quản lý		3.184.260.718		593.253.706		3.777.514.424
21418	Hao mòn TSCĐ khác		28.097.516		32.496.630		60.594.146
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.339.162.882		265.689.236		1.604.852.118
242	Chi phí trả trước	1.883.235.221		67.550.039.375	42.104.988.239	27.328.286.357	
2421	Chi phí trả trước - CCDC đánh giá lại	375.974.566			187.987.314	187.987.252	
2422	Chi phí trả trước - Lợi thế thương mại	502.153.952			251.076.972	251.076.980	
2423	Chi phí trả trước - bản quyền phần mềm office	417.106.703			78.207.504	338.899.199	
2424	Chi phí trả trước			67.458.039.375	41.238.516.449	26.219.522.926	
2425	Chi phí trả trước _ Phân bổ chi phí BHNT	582.000.000			349.200.000	232.800.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2426	Chi phí trả trước - Khác	6.000.000		92.000.000		98.000.000	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	635.480.120		760.000.000	285.480.120	1.110.000.000	
2441	Ký quỹ (gắn ĐHN)	515.000.000		760.000.000	165.000.000	1.110.000.000	
2442	Ký quỹ (Trụ cứu hòa)	120.480.120			120.480.120		
331	Phải trả cho người bán	173.668.000	69.936.973.011	73.647.247.541	71.662.695.312	97.021.786	67.875.774.568
3311	Phải trả cho người bán vật tư - Tài sản	173.668.000	69.936.973.011	73.647.247.541	71.662.695.312	97.021.786	67.875.774.568
33111	Phải trả cho người bán vật tư	10.000.000	69.872.356.811	71.948.743.341	69.422.753.312	97.021.786	67.433.388.568
33112	Phải trả cho người bán tài sản	163.668.000	64.616.200	1.698.504.200	2.239.942.000		442.386.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	97.808.001	3.296.290.767	11.274.930.083	9.095.295.177		1.018.847.860
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.200.042.323	9.769.976.624	8.499.741.657		929.807.356
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.200.042.323	9.769.976.624	8.499.741.657		929.807.356
333112	Thuế GTGT đầu ra - ĐHN		2.200.042.323	9.749.150.238	8.478.915.271		929.807.356
333113	Thuế GTGT đầu ra - khác			20.826.386	20.826.386		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.096.248.444	1.300.000.000	212.366.809		8.615.253
3335	Thuế thu nhập cá nhân	97.808.001		192.168.459	370.401.711		80.425.251
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33381	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			9.785.000	9.785.000		
33393	Các khoản phí, lệ phí			9.785.000	9.785.000		
334	Phải trả người lao động		10.527.382.091	29.956.259.103	23.282.559.894		3.853.682.882
3341	Phải trả công nhân viên		10.527.382.091	29.956.259.103	23.282.559.894		3.853.682.882
33411	Phải trả CNV		10.291.626.605	29.013.857.119	22.562.137.716		3.839.907.202
33412	Phải trả Ban GD & KTT		235.755.486	942.401.984	720.422.178		13.775.680
335	Chi phí phải trả		185.612.416	219.923.847	95.891.497		61.580.066
3356	Trích trước kinh phí Đảng		95.612.416	129.923.847	95.891.497		61.580.066
3359	Trích trước chi phí khác		90.000.000	90.000.000			
338	Phải trả và phải nộp khác	7.591.822	593.041.321	9.821.485.456	8.671.633.366	948.054.981	383.652.390
3382	Kinh phí công đoàn		56.613.580	257.078.930	293.671.890		93.206.540
3383	Bảo hiểm xã hội	4.950.341		3.084.181.252	2.143.968.290	945.163.303	
33831	Bảo hiểm xã hội	4.950.341		3.084.181.252	2.143.968.290	945.163.303	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3384	Bảo hiểm y tế			362.214.743	362.214.743		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			160.984.330	160.984.330		
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.641.481	536.427.741	5.957.026.201	5.710.794.113	2.891.678	290.445.850
33881	Thu bảo lãnh dự thầu		77.000.000	77.000.000			
33882	Thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng		44.346.030				44.346.030
33884	Các khoản lợi nhuận, cổ tức, phải trả cho các chủ sở hữu			2.498.052.500	2.500.000.000		1.947.500
33885	Thu tiền bảo hành công trình		28.169.820	2.250.000	17.600.000		43.519.820
33887	Thù lao HĐQT và BKS		321.500.000	302.500.000	165.000.000		184.000.000
33888	Các khoản phải trả khác	2.641.481	65.411.891	3.077.223.701	3.028.194.113	2.891.678	16.632.500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.640.653.212	2.237.201.036	1.261.520.000		1.664.972.176
3531	Quỹ khen thưởng		2.132.937.297	1.931.330.000	663.825.000		865.432.297
35311	Quỹ khen thưởng Công ty		1.970.497.297	1.931.330.000	597.695.000		636.862.297
35313	Quỹ khen thưởng cấp trên		162.440.000		66.130.000		228.570.000
3532	Quỹ phúc lợi		97.326.572	295.871.036	597.695.000		399.150.536
35321	Quỹ phúc lợi Công ty		97.326.572	295.871.036	597.695.000		399.150.536
3534	Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty		410.389.343	10.000.000			400.389.343
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.261.091.481				50.261.091.481
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000				50.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000				50.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		261.091.481				261.091.481
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.918.607.031				4.918.607.031
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390				570.615.390
4181	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390				570.615.390
421	Lợi nhuận chưa phân phối		5.441.418.259	21.317.662.691	18.471.739.928	10.793.496.710	13.388.992.206
4211	Lợi nhuận năm trước			3.695.390.000	5.441.418.259		1.746.028.259
4212	Lợi nhuận năm nay		5.441.418.259	17.622.272.691	13.030.321.669	10.793.496.710	11.642.963.947
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Nước			10.779.752.602		10.779.752.602	
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - ổng cái			132.945.910	119.201.802	13.744.108	
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - DV cung cấp nước sạch			1.188.284.916	12.245.021.209		11.056.736.293

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Đồng hồ nước			32.815.480	393.582.505		360.767.025
42125	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Tài chính			27.795.888	189.287.650		161.491.762
42126	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Khác			19.259.636	83.228.503		63.968.867
42127	Tổng Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		5.441.418.259	5.441.418.259			
511	Doanh thu bán hàng			84.839.494.830	84.839.494.830		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			33.928.908.499	33.928.908.499		
51111	Doanh thu gắn mới và thay hư ĐHN			33.928.908.499	33.928.908.499		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1.391.089.525	1.391.089.525		
51121	Doanh thu đóng mở nước			43.564.521	43.564.521		
51122	Doanh thu gắn đồng hồ nước			989.728.120	989.728.120		
51123	Doanh thu gắn đồng hồ nước - Tái lập mặt đường			85.213.314	85.213.314		
511231	Doanh thu TLMD - ống cái			7.046.545	7.046.545		
511232	Doanh thu TLMD - ND, BT, TLDB			78.166.769	78.166.769		
51124	Doanh thu ống cái			272.583.570	272.583.570		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			49.437.225.533	49.437.225.533		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ nước sạch			49.437.225.533	49.437.225.533		
5118	Doanh thu khác			82.271.273	82.271.273		
51182	Doanh thu bán ĐHN			82.271.273	82.271.273		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			221.089.759	221.089.759		
5151	Lãi ngân hàng			221.089.759	221.089.759		
621	Chi phí NVL trực tiếp			78.182.746.430	78.182.746.430		
6212	Nguyên vật liệu SX TLK			78.182.746.430	78.182.746.430		
62121	Chi phí vật liệu gắn mới (đồng hồ)			26.641.607.288	26.641.607.288		
62122	Chi phí vật liệu gắn mới (phụ tùng)			45.493.148.916	45.493.148.916		
62124	Chi phí vật liệu thay bồi thường (đồng hồ)			29.440.000	29.440.000		
62125	Chi phí vật liệu thay bồi thường (phụ tùng)			10.336.264	10.336.264		
62126	Chi phí các công trình tự làm			12.783.818	12.783.818		
62127	Chi phí vật liệu thay hư			5.682.867.321	5.682.867.321		
62128	Chi phí vật liệu gắn mới (ống cái)			176.481.298	176.481.298		
62129	Chi phí vật liệu dời ĐHN (đồng hồ)			8.322.989	8.322.989		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6212A	Chi phí vật liệu dời ĐHN (phụ tùng))			127.758.536	127.758.536		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			22.607.819.285	22.607.819.285		
6223	Nhân công - Dịch vụ			22.607.819.285	22.607.819.285		
627	Chi phí sản xuất chung			14.882.428.123	14.882.428.123		
6271	Chi phí nhân công			3.188.184.108	3.188.184.108		
62711	Chi phí nhân công gắn ĐHN			3.188.184.108	3.188.184.108		
6272	Chi phí vật liệu			3.268.511.786	3.268.511.786		
62721	Chi phí vật liệu sửa bể , QLML			305.097.580	305.097.580		
62723	Chi phí vật liệu chống thất thoát nước			1.677.890.074	1.677.890.074		
62724	Chi phí vật liệu - Trữ cứu hỏa			66.584.674	66.584.674		
62725	Chi phí vật liệu - thuê ngoài gắn ĐHN			1.218.939.458	1.218.939.458		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.086.659.600	1.086.659.600		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất khối kinh doanh			1.086.659.600	1.086.659.600		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.519.056.291	1.519.056.291		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ khối KD			1.519.056.291	1.519.056.291		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			302.118.387	302.118.387		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.517.897.951	5.517.897.951		
62782	Chi phí VPP, in biểu mẫu			384.295.167	384.295.167		
62784	Điện thoại			541.927.971	541.927.971		
627843	Chi phí điện, điện thoại, internet Đội TCTB			64.484.483	64.484.483		
627844	Chi phí điện khối DVCN			289.916.197	289.916.197		
627845	Điện thoại, Internet khối DVCN			187.527.291	187.527.291		
62785	Chi phí khác			4.591.674.813	4.591.674.813		
627852	Chi phí khác - KDNS			4.591.674.813	4.591.674.813		
632	Giá vốn hàng bán			80.376.288.740	80.376.288.740		
6321	Giá vốn hàng bán gắn mới và thay hư ĐHN			47.403.599.250	47.403.599.250		
6322	Giá vốn hàng bán - ống cái			296.810.251	296.810.251		
6323	Giá vốn hàng bán của DVCN			32.005.892.475	32.005.892.475		
6324	Giá vốn hàng bán ĐHN			598.693.564	598.693.564		
6328	Giá vốn khác			71.293.200	71.293.200		

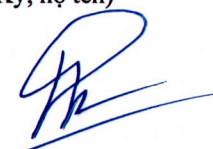
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
63282	Gía vốn nhượng vật tư- ĐHN tân trang			71.293.200	71.293.200		
635	Chi phí hoạt động tài chính			19.225.057	19.225.057		
6355	Chiết khấu thanh toán			19.225.057	19.225.057		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.653.977.213	3.653.977.213		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.812.148.779	2.812.148.779		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			79.117.236	79.117.236		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			326.360.388	326.360.388		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			433.350.810	433.350.810		
64282	Chi phí bằng tiền khác			433.350.810	433.350.810		
642821	Chi phí tiếp khách			166.294.989	166.294.989		
642822	Chi phí đào tạo			57.600.000	57.600.000		
642823	Chi phí hội họp			3.800.000	3.800.000		
642824	Chi phí điện thoại			13.128.862	13.128.862		
642825	Kinh phí Đảng			95.891.497	95.891.497		
642828	Chi phí khác bằng tiền			96.635.462	96.635.462		
711	Thu nhập khác			157.920.468	157.920.468		
7111	Thu kiểm định ĐHN			13.636.363	13.636.363		
7112	Thu phí dịch vụ			3.375.000	3.375.000		
7115	Thu nhập bán hồ sơ mời thầu			140.909.105	140.909.105		
811	Chi phí khác			88.937.458	88.937.458		
8115	Chi phí mở, xét thầu			88.800.000	88.800.000		
8118	Chi phí bất thường khác			137.458	137.458		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			212.366.809	212.366.809		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			212.366.809	212.366.809		
911	Xác định kết quả kinh doanh			97.381.116.946	97.381.116.946		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Gắn mới và thay hư ĐHN			44.708.661.101	44.708.661.101		
9112	Kết quả kinh doanh - lắp đặt ống cái			412.576.025	412.576.025		
9113	Kết quả kinh doanh - DVCN			50.669.074.970	50.669.074.970		
9114	Kết quả kinh doanh- TLDB, nâng dôi ,bồi thường			1.082.467.826	1.082.467.826		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
9115	Kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính			248.885.647	248.885.647		
9116	Kết quả kinh doanh- khác			259.451.377	259.451.377		
	Tổng cộng:	217.981.828.996	217.981.828.996	1.533.588.126.324	1.533.588.126.324	171.084.174.988	171.084.174.988

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tường

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Đức Hùng

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên)




Trần Quang Minh

